Thin Film Inductors (TFI Series)



Features:

- RoHS Compliant and Halogen Free
- Photolithographic single layer ceamic chip technology
- High SRF with good Q and superior temperature stability
- Self resonant frequecny controlled within 10%
- Stable induantancee in high frequency applications
- Operating Temperature Range: -40°C to +85°C
- Inductance Range: 0.7nH to 33nH

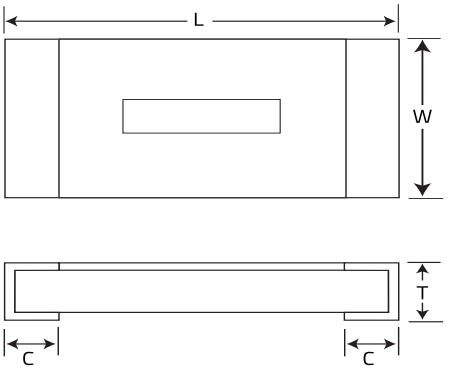
Part Number Structure

TFI	0201	Q	- 3N9	B	T
Series	**Size**	**Series Type**	**Inductance Value**	**Tolerance**	**Packaging**
	0201 0402	S = Standard Q = Hi Q	0N1 = 0.1nH 3N9 = 3.9nH 270 = 27nH	B = ±0.1nH C = ±0.2nH S = ±0.3nH F = ±1% G = ±2% H = ±3% J = ±5%	T = 7" Reel

Example P/N: TFI0201Q-3N9BT

Termination is 100% Matte Tin over Nickel.

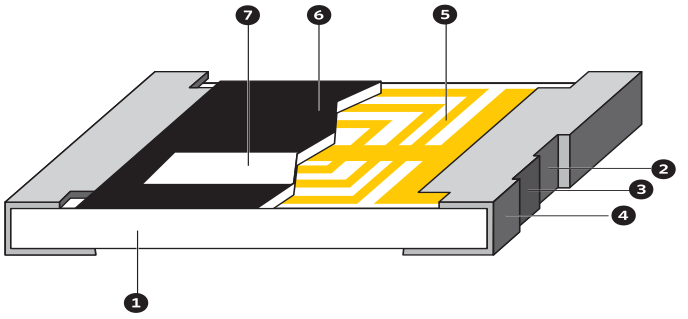
Dimensions

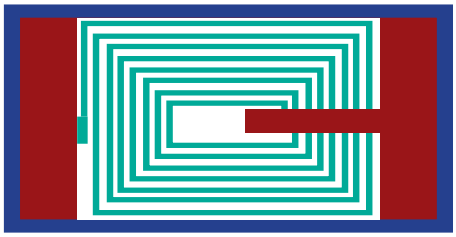


Unit: inch (mm)

Size (inches)	L	W	T	C
0201 (0603)	0.024 ±0.002 (0.60 ±0.05)	0.0118 ±0.002 (0.30 ±0.05)	0.009 ±0.002 (0.23 ±0.05)	0.006 ±0.002 (0.15 ±0.05)
0402 (1005)	0.040 ±0.002 (1.0 ±0.05)	0.020 ±0.002 (0.50 ±0.05)	0.013 ±0.002 (0.32 ±0.05)	0.008 ±0.004 (0.20 ±0.10)

Structure





1	Alumina Substrate	4	External Electrode (Sn)	7	TFI Series Identifier
2	Inner Electrode (Ni-Cr)	5	Copper Coil		
3	Barrier Layer (Ni)	6	Overcoat		

VENKEL LTD.
Email: sales@venkel.com | **Phone:** 512.794.0081 | **Toll Free:** 800.950.8365 | **Web:** www.venkel.com

Rev.01/2016-A

Electrical Specifications and Range

Size: 0201 (Standard)

Inductance (nH)	Inductance Tolerance	Q @ 500 MHz	Series Resonance Frequency (GHz)	DC Resistance (Ω)	Max Current Rating (mA)	Part Number
0.7nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	9	0.2	400	TFI0201S-0N7□T
0.8nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	9	0.2	400	TFI0201S-0N8□T
0.9nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	9	0.2	400	TFI0201S-0N9□T
1.0nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	9	0.25	350	TFI0201S-1N0□T
1.1nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	9	0.25	350	TFI0201S-1N1□T
1.2nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	9	0.25	350	TFI0201S-1N2□T
1.3nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	9	0.3	300	TFI0201S-1N3□T
1.4nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	9	0.3	300	TFI0201S-1N4□T
1.5nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	9	0.3	300	TFI0201S-1N5□T
1.6nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	9	0.3	300	TFI0201S-1N6□T
1.7nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	9	0.35	300	TFI0201S-1N7□T
1.8nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	9	0.35	300	TFI0201S-1N8□T
1.9nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	9	0.45	250	TFI0201S-1N9□T
2.0nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	9	0.45	250	TFI0201S-2N0□T
2.1nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	9	0.45	250	TFI0201S-2N1□T
2.2nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	9	0.55	200	TFI0201S-2N2□T
2.3nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	9	0.55	200	TFI0201S-2N3□T
2.4nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	9	0.55	200	TFI0201S-2N4□T
2.5nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	9	0.55	200	TFI0201S-2N5□T
2.6nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	8	0.7	200	TFI0201S-2N6□T
2.7nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	8	0.7	200	TFI0201S-2N7□T
2.8nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	8	0.7	200	TFI0201S-2N8□T
2.9nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	8	0.8	150	TFI0201S-2N9□T
3.0nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	8	0.8	150	TFI0201S-3N0□T
3.1nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	8	0.8	150	TFI0201S-3N1□T
3.2nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	8	0.8	150	TFI0201S-3N2□T
3.3nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	8	0.8	150	TFI0201S-3N3□T
3.4nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	6	1	150	TFI0201S-3N4□T
3.5nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	6	1	150	TFI0201S-3N5□T
3.6nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	6	1	150	TFI0201S-3N6□T
3.7nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	6	1	150	TFI0201S-3N7□T
3.8nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	6	1	150	TFI0201S-3N8□T
3.9nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	6	1	150	TFI0201S-3N9□T
4.0nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	6	1.2	150	TFI0201S-4N0□T
4.1nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	6	1.2	150	TFI0201S-4N1□T
4.2nH	±0.1nH, ±0.2nH	8	6	1.2	150	TFI0201S-4N2□T
4.3nH	±3%, ±5%	8	6	1.2	150	TFI0201S-4N3□T
4.7nH	±3%, ±5%	8	6	1.2	150	TFI0201S-4N7□T
5.1nH	±3%, ±5%	8	6	1.3	140	TFI0201S-5N1□T
5.6nH	±3%, ±5%	8	6	1.6	130	TFI0201S-5N6□T
6.2nH	±3%, ±5%	8	4	1.8	130	TFI0201S-6N2□T
6.8nH	±3%, ±5%	8	4	2	120	TFI0201S-6N8□T
7.5nH	±3%, ±5%	8	4	2.3	110	TFI0201S-7N5□T
8.2nH	±3%, ±5%	8	4	2.8	110	TFI0201S-8N2□T
9.1nH	±3%, ±5%	8	3	3	110	TFI0201S-9N1□T
10.0nH	±3%, ±5%	8	3	3.25	100	TFI0201S-10N□T
10.8nH	±3%, ±5%	8	2	3.5	80	TFI0201S-10N8□T

VENKEL LTD.
Email: sales@venkel.com | **Phone:** 512.794.0081 | **Toll Free:** 800.950.8365 | **Web:** www.venkel.com

Rev.01/2016-A

Electrical Specifications and Range

Size: 0201 (Hi-Q)

Inductance (nH)	Inductance Tolerance	Q @ 500 MHz	Series Resonance Frequency (GHz)	DC Resistance (Ω)	Max Current Rating (mA)	Part Number
0.7nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.05	850	TFI0201Q-0N7□T
0.8nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.05	800	TFI0201Q-0N8□T
0.9nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.05	800	TFI0201Q-0N9□T
1.0nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.05	750	TFI0201Q-1N0□T
1.1nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.1	750	TFI0201Q-1N1□T
1.2nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.1	750	TFI0201Q-1N2□T
1.3nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.1	600	TFI0201Q-1N3□T
1.4nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.1	600	TFI0201Q-1N4□T
1.5nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.1	600	TFI0201Q-1N5□T
1.6nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.15	600	TFI0201Q-1N6□T
1.7nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.15	600	TFI0201Q-1N7□T
1.8nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.15	600	TFI0201Q-1N8□T
1.9nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.15	600	TFI0201Q-1N9□T
2.0nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.15	600	TFI0201Q-2N0□T
2.1nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.15	600	TFI0201Q-2N1□T
2.2nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.15	600	TFI0201Q-2N2□T
2.3nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.2	500	TFI0201Q-2N3□T
2.4nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.2	500	TFI0201Q-2N4□T
2.5nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.2	500	TFI0201Q-2N5□T
2.6nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.2	500	TFI0201Q-2N6□T
2.7nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.2	500	TFI0201Q-2N7□T
2.8nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.2	500	TFI0201Q-2N8□T
2.9nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.2	500	TFI0201Q-2N9□T
3.0nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.25	450	TFI0201Q-3N0□T
3.1nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.25	450	TFI0201Q-3N1□T
3.2nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.25	450	TFI0201Q-3N2□T
3.3nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.25	450	TFI0201Q-3N3□T
3.4nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.25	450	TFI0201Q-3N4□T
3.5nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.25	450	TFI0201Q-3N5□T
3.6nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.3	400	TFI0201Q-3N6□T
3.7nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.3	400	TFI0201Q-3N7□T
3.8nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.3	400	TFI0201Q-3N8□T
3.9nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.3	400	TFI0201Q-3N9□T
4.0nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.4	350	TFI0201Q-4N0□T
4.1nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.4	350	TFI0201Q-4N1□T
4.2nH	±0.1nH, ±0.2nH	14	6.00	0.4	350	TFI0201Q-4N2□T
4.3nH	±3%, ±5%	14	6.00	0.4	350	TFI0201Q-4N3□T
4.7nH	±3%, ±5%	14	6.00	0.4	350	TFI0201Q-4N7□T
5.1nH	±3%, ±5%	14	6.50	0.5	300	TFI0201Q-5N1□T
5.6nH	±3%, ±5%	14	6.00	0.6	300	TFI0201Q-5N6□T
6.2nH	±3%, ±5%	14	6.00	0.6	250	TFI0201Q-6N2□T
6.8nH	±3%, ±5%	14	5.50	0.7	250	TFI0201Q-6N8□T
7.5nH	±3%, ±5%	14	5.00	0.75	250	TFI0201Q-7N5□T
8.2nH	±3%, ±5%	14	5.00	0.8	200	TFI0201Q-8N2□T
9.1nH	±3%, ±5%	14	4.50	0.9	200	TFI0201Q-9N1□T
10.0nH	±3%, ±5%	14	4.00	1.15	150	TFI0201Q-10N□T
10.8nH	±3%, ±5%	14	3.50	1.3	150	TFI0201Q-10N8□T

VENKEL LTD.
Email: sales@venkel.com | **Phone:** 512.794.0081 | **Toll Free:** 800.950.8365 | **Web:** www.venkel.com

Rev.01/2016-A

Electrical Specifications and Range

Size: 0402 (Standard)

Inductance (nH)	Inductance Tolerance	Q @ 500 MHz	Series Resonance Frequency (GHz)	DC Resistance (Ω)	Max Current Rating (mA)	Part Number
1.0nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	14	0.1	800	TFI0402S-1N0□T
1.1nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	14	0.1	800	TFI0402S-1N1□T
1.2nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	14	0.1	800	TFI0402S-1N2□T
1.3nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	14	0.15	700	TFI0402S-1N3□T
1.5nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	14	0.15	700	TFI0402S-1N5□T
1.6nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	14	0.15	700	TFI0402S-1N6□T
1.7nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	12	0.15	700	TFI0402S-1N7□T
1.8nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	12	0.15	700	TFI0402S-1N'T
2.0nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	10	0.25	700	TFI0402S-2N0□T
2.2nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	10	0.25	700	TFI0402S-2N2□T
2.3nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	10	0.25	560	TFI0402S-2N3□T
2.4nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	10	0.25	560	TFI0402S-2N4□T
2.7nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	10	0.25	560	TFI0402S-2N7□T
2.9nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	8	0.35	560	TFI0402S-2N9□T
3.0nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	8	0.35	440	TFI0402S-3N0□T
3.1nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	8	0.35	440	TFI0402S-3N1□T
3.2nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	8	0.35	440	TFI0402S-3N2□T
3.3nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	8	0.35	440	TFI0402S-3N3□T
3.6nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	6	0.45	380	TFI0402S-3N6□T
3.7nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	6	0.45	380	TFI0402S-3N7□T
3.9nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	6	0.45	380	TFI0402S-3N9□T
4.1nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	6	0.45	380	TFI0402S-4N1□T
4.3nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	6	0.55	380	TFI0402S-4N3□T
4.5nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	6	0.55	340	TFI0402S-4N5□T
4.7nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	6	0.55	340	TFI0402S-4N7□T
5.1nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	6	0.65	320	TFI0402S-5N1□T
5.6nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	6	0.65	320	TFI0402S-5N6□T
6.2nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	6	0.85	280	TFI0402S-6N2□T
6.5nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	6	0.85	280	TFI0402S-6N5□T
6.8nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	6	0.85	280	TFI0402S-6N8□T
7.5nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	6	1.05	260	TFI0402S-7N5□T
7.7nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	6	1.05	260	TFI0402S-7N7□T
8.2nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	6	1.05	260	TFI0402S-8N2□T
9.0nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	5.5	1.25	220	TFI0402S-9N0□T
9.1nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	5.5	1.25	220	TFI0402S-9N1□T
9.2nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	5.5	1.25	220	TFI0402S-9N2□T
10nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	13	5.5	1.25	220	TFI0402S-10N□T
12nH	±1%, ±2%, ±3%, ±5%	13	4.5	1.35	200	TFI0402S-12N□T
15nH	±1%, ±2%, ±3%, ±5%	13	3.7	1.75	180	TFI0402S-15N□T
18nH	±1%, ±2%, ±3%, ±5%	13	3.1	1.95	100	TFI0402S-18N□T
22nH	±1%, ±2%, ±3%, ±5%	13	2.8	2.55	90	TFI0402S-22N□T
27nH	±1%, ±2%, ±3%, ±5%	13	2.5	3.25	75	TFI0402S-27N□T
33nH	±1%, ±2%, ±3%, ±5%	13	2.5	4.50	75	TFI0402S-33N□T

VENKEL LTD.
Email: sales@venkel.com | **Phone:** 512.794.0081 | **Toll Free:** 800.950.8365 | **Web:** www.venkel.com

Rev.01/2016-A

Electrical Specifications and Range

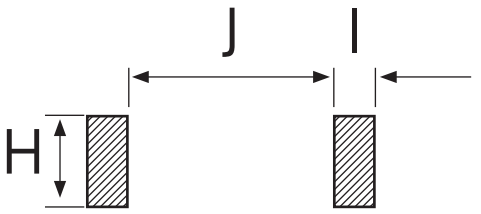
Size: 0402 (Hi-Q)

Inductance (nH)	Inductance Tolerance	Q @ 500 MHz	Series Resonance Frequency (GHz)	DC Resistance (Ω)	Max Current Rating (mA)	Part Number
1.0nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	14	0.1	1000	TFI0402Q-1N0□T
1.1nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	14	0.1	1000	TFI0402Q-1N1□T
1.2nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	14	0.1	1000	TFI0402Q-1N2□T
1.3nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	14	0.12	850	TFI0402Q-1N3□T
1.5nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	14	0.12	850	TFI0402Q-1N5□T
1.6nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	14	0.12	850	TFI0402Q-1N6□T
1.7nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	12	0.12	850	TFI0402Q-1N7□T
1.8nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	12	0.12	850	TFI0402Q-1N8□T
2.0nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	10	0.2	850	TFI0402Q-2N0□T
2.2nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	10	0.2	850	TFI0402Q-2N2□T
2.3nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	10	0.2	675	TFI0402Q-2N3□T
2.4nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	10	0.2	675	TFI0402Q-2N4□T
2.7nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	10	0.2	675	TFI0402Q-2N7□T
2.9nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	8	0.28	675	TFI0402Q-2N9□T
3.0nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	8	0.28	530	TFI0402Q-3N0□T
3.1nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	8	0.28	530	TFI0402Q-3N1□T
3.2nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	8	0.28	530	TFI0402Q-3N2□T
3.3nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	8	0.28	530	TFI0402Q-3N3□T
3.6nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	6	0.35	460	TFI0402Q-3N6□T
3.7nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	6	0.35	460	TFI0402Q-3N7□T
3.9nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	6	0.35	460	TFI0402Q-3N9□T
4.1nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	6	0.35	460	TFI0402Q-4N1□T
4.3nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	6	0.45	460	TFI0402Q-4N3□T
4.5nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	6	0.45	410	TFI0402Q-4N5□T
4.7nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	6	0.45	410	TFI0402Q-4N7□T
5.1nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	6	0.55	350	TFI0402Q-5N1□T
5.6nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	6	0.55	350	TFI0402Q-5N6□T
6.2nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	6	0.7	310	TFI0402Q-6N2□T
6.5nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	6	0.7	310	TFI0402Q-6N5□T
6.8nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	6	0.7	310	TFI0402Q-6N8□T
7.5nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	6	0.9	290	TFI0402Q-7N5□T
7.7nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	6	0.9	290	TFI0402Q-7N7□T
8.2nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	6	0.9	290	TFI0402Q-8N2□T
9.0nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	5.5	1.0	245	TFI0402Q-9N0□T
9.1nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	5.5	1.0	245	TFI0402Q-9N1□T
9.2nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	5.5	1.0	245	TFI0402Q-9N2□T
10nH	±0.1nH, ±0.2nH, ±0.3nH	16	5.5	1.0	245	TFI0402Q-10N□T

VENKEL LTD.
Email: sales@venkel.com | **Phone:** 512.794.0081 | **Toll Free:** 800.950.8365 | **Web:** www.venkel.com

Rev.01/2016-A

Recommended Land Pattern



Unit: mm

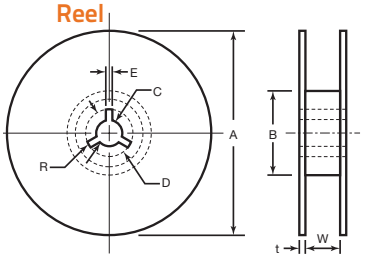
Size	H	I	J
0201	0.30 ±0.20	0.25	0.30 ±0.10
0402	0.60 ±0.20	0.45	0.50 ±0.10

Tape and Reel Specifications

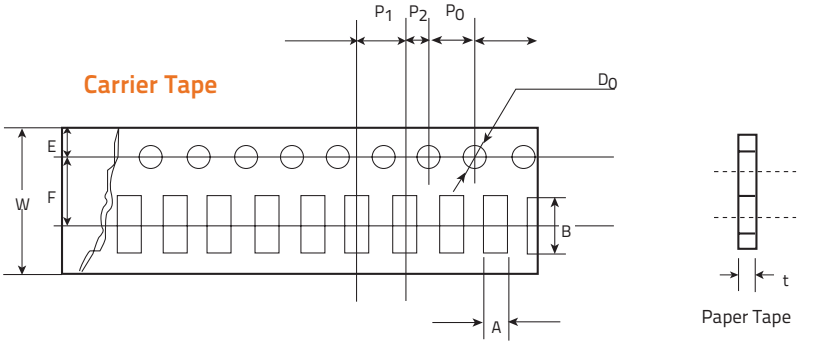
Unit: mm

A	178 ±2.0
B	60 ±1.0
C	13.5 ±0.5
D	21.0 ±1.0
E	2.0 ±0.5
W	8.0 ±1.0
t	2.0 ±0.5
R	1.0

Reel



Carrier Tape



Paper Tape

Unit: mm

Size	0201	0402
Tape	Paper Tape	Paper Tape
A	4.15 ±0.1	5.3 ±0.1
B	4.15 ±0.1	5.3 ±0.1
W	12.0 ±0.10	12.0 ±0.10
F	3.5 ±0.10	3.5 ±0.10
E	1.75 ±0.10	1.75 ±0.10
P_1	8.0 ± 0.10	8.0 ± 0.10
P_2	2.0 ±0.10	2.0 ±0.10
P_0	4.0 ±0.10	4.0 ±0.10
D_0	1.5 ±0.10	1.5 ±0.10
t	2.1±0.1	2.4 ±0.1
Qty/ Reel	**10,000**	**10,000**

VENKEL LTD.
Email: sales@venkel.com | **Phone:** 512.794.0081 | **Toll Free:** 800.950.8365 | **Web:** www.venkel.com

Rev.01/2016-A